

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG THỰC HIỆN
(Kèm theo Báo cáo số .../UBND ...)

STT	Địa phương	TỔNG CỘNG	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số .../NĐ-CP		
			(Số thẩm định)	Số của xã theo Báo cáo 130/BC-UBND ngày 11/9/2025 của UBND xã	Số của xã rà soát lại theo Tờ trình 53/TTr-UBND ngày 1/10/2025 của UBND xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4+5+6+7</i>	<i>2</i>		
	Tổng cộng	3.433			
81	Xã Đắk Long	3.433	1.236	1.236	1.288

PHỤ LỤC 02**LIÊN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025***(D-KT ngày tháng năm 2025 của UBND xã Đắk Long)*

Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-			Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ
		(Số thẩm định)	Số của xã theo Báo cáo 130/BC-UBND ngày 11/9/2025 của UBND xã	Số liệu thực tế rà soát đến hiện tại	
3	4	5			6
-	-				-
		1.167	1.785	2.145	

ĐVT: triệu đồng

**Kinh phí hỗ trợ ưu tiên
tuyển sinh và hỗ trợ học
tập đối với trẻ mẫu giáo,
học sinh, sinh viên dân
tộc thiểu số rất ít người
theo Nghị định số
57/2017/NĐ-CP ngày
05/5/2017 của Chính phủ**

7

-

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ C

(Kèm theo Báo cáo số /U

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ
			Số đối tượng
1	2	3=5+7	4
	TỔNG SỐ	2.923	2.953
A	Hỗ trợ chi phí học tập	2.711	1.911
1	Trường PTDTB THCS xã Đắk Long	806	571
2	Trường Mầm non xã Đắk Long	734	483
3	Trường Tiểu học xã Đắk Long	1.171	857
B	Miễn học phí, giảm học phí	212	1.042
I	Miễn học phí	186	747
1	Trường PTDTB THCS xã Đắk Long	102	571
2	Trường Mầm non xã Đắk Long	84	176
II	Giảm học phí	26	295
	- Giảm 70% học phí	26	295
1	Trường Mầm non xã Đắk Long	26	295
	- Giảm 50% học phí	0	0
	...	0	

CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP VÀ SỐ 97/2023/NĐ-CP VÀ NĐ SỞ
UBND-KT ngày tháng năm 2025 của UBND xã Đắk Long)

II năm học 2024-2025	Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026		Kinh phí đã được cấp
	Số đối tượng	Kinh phí	
5	6	7	8=8a+8b
1.535	3.380	1.388	1.635
1.433	2.130	1.278	1.433
428	630	378	428
362	620	372	362
643	880	528	643
102	1.250	110	202
76	1.250	110	176
54,245	630	47,88	100
22	620	62	76
26	0	0	26
26	0	0	26
26		0	26
0	0	0	0

Phụ lục số 01a
5238/2025/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

<i>Trong đó</i>		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
<i>Đã bố trí cho cơ quan, đơn</i>	<i>Kinh phí chuyển từ cấp</i>	
8a	8b	9=8-3
1.609	0	-1.288
1.433	0	-1.278
428		-378
362		-372
643		-528
176	0	-10
176	0	-10
100		-2
76		-8
0	0	0
0	0	0
		0
		0
		0

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thụ					
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở					
		Đối tượng				Kinh phí	Hỗ trợ
		Tổng số	Trong đó		Học sinh, học viên bán trú		
			Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh, học viên bán trú			
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6
	Tổng cộng	1.126	153	957	60	4.862	4.479
1	Trường PTDTB THCS xã Đắk Long	580	153	471		2.480	2.204
02	Trường Tiểu học xã Đắk Long	486		486		2.274	2.274
03	Trường Mầm non xã Đắk Long	60			60	108	

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN
(Kèm theo Báo cáo số /UBND-KT ng

rc hiện Kỳ II năm học 2024-2025								
		Hỗ trợ học sinh bán trú tại			Phục vụ nấu ăn		Tổng cộng kinh phí thực hiện	
Gồm		Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		
tiền ăn								Tổng số
Trẻ em nhà trẻ	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung				
7	8	9=10+11	10	11	9	10	11=5+10	12
108	275	191	96	96	7	166	5.219	1.203
-	275	94	47	47	7	166	2.740	630
-		97	49	49			2.371	483
108							108	90

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP (Ban hành từ ngày 15/08/2025 của UBND xã Đắk Long)

Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm

Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Hỗ trợ học sinh bán trú	
Số học sinh			Kinh phí	Gồm			Kinh phí	Gồm
Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT
Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ			
13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20=21+22	21
194	999	90	4.218	3.810	130	279	160	80
194	516		2.211	1.932	-	279	83	41
	483		1.878	1.878	-		77	39
		90	130		130			

2025/NĐ-CP NĂM 2025

n học 2025-2026

í tại trường m	Phục vụ nấu ăn					Kinh phí để thực hiện quản lý buổi trưa đối với nhóm trẻ em nhà trẻ	Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú cơ sở giáo dục mầm non	Tổng cộng kinh phí thực hiện
Lập tử thuốc dùng chung	Định mức nấu ăn	Kinh phí	Hỗ trợ tiền điện(15k w điện/thá ng/hs)	Hỗ trợ tiền nước(3m 3 nước/thá ng/hs)	KP quản lý học sinh bán trú ngoài giờ			
22	23	24					25	26=16+20+24+ 25
80	22	417	382	186	301	38	122	5.824
41	11	208	125	53	98		-	2.779
39	11	208	216	112	203		-	2.695
			40	21		38	122	350

Phụ lục số 01e

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	<i>Trong đó</i>		Kinh phí còn thừa(+)/thiế u(-)
		<i>Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC</i>	<i>Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)</i>	
27=11+26	28=28a+28b	28a	28b	29=28-27
11.044	8.899	8.899	-	-2.145
5.519	4.715	4.715		-804
5.066	4.184	4.184		-882
458	-			-458